

THƯ MỜI CHÀO GIÁ

(Hàng Phế phẩm - Thứ phẩm qua email kín, mở giá 14h00 ngày 29 tháng 08 năm 2019)

Bên Dự thầu:
 Tên đơn vị/cá nhân:
 Địa chỉ :
 Điện thoại :
 Fax:

LÔ	STT	Tên hàng hóa	Nơi nhận hàng	Tiền bảo lãnh dự thầu (triệu đồng/lô)	Số lượng chốt bán theo lô (tấn)	Số lượng bao tiêu (ước tính/tháng)		Đơn giá sản phẩm VAT 10% (VNĐ/KG)	Đơn giá chào gồm VAT 10% (VNĐ/KG)
						Min (tấn)	Max (tấn)		
1	1	Thép cán nguội Pubcoil - Lô 50 tấn	Phú Mỹ	60	50			10,430	
	2	Thép cán nguội Pubcoil - Lô 150 tấn	Phú Mỹ	180	150			10,390	
	3	Thép cán nguội Pubcoil - Lô 200 tấn	Phú Mỹ	240	200			10,370	
	4	Thép cán nguội Pubcoil - Lô 300 tấn	Phú Mỹ	360	300			10,330	
	5	Thép cán nguội Pubcoil - Lô 400 tấn	Phú Mỹ	480	400			10,290	
	6	Thép cán nguội Pubcoil - Lô 500 tấn	Phú Mỹ	600	500			10,250	
	7	Thép cán nguội Pubcoil - Lô 50 tấn	Bình Định - Nhơn Hội	60	50			9,860	
	8	Thép cán nguội Pubcoil - Lô 100 tấn	Bình Định - Nhơn Hội	120	150			9,820	
	9	Thép cán nguội Pubcoil - Lô 250 tấn	Bình Định - Nhơn Hội	300	250			9,780	
	10	Thép cán nguội Pubcoil - Lô 50 tấn (Ghi chú: Khách hàng tự bốc hàng lên xe)	Nghệ An - Đông Hồi	60	50			10,430	
	11	Thép cán nguội Pubcoil - Lô 100 tấn (Ghi chú: Khách hàng tự bốc hàng lên xe)	Nghệ An - Đông Hồi	120	100			10,410	
	12	Thép cán nguội Pubcoil - Lô 150 tấn (Ghi chú: Khách hàng tự bốc hàng lên xe)	Nghệ An - Đông Hồi	180	150			10,390	
	13	Thép cán nguội Pubcoil - Lô 200 tấn (Ghi chú: Khách hàng tự bốc hàng lên xe)	Nghệ An - Đông Hồi	240	200			10,370	
	14	Thép cán nguội Pubcoil - Lô 250 tấn (Ghi chú: Khách hàng tự bốc hàng lên xe)	Nghệ An - Đông Hồi	300	250			10,350	
2		Biên thép cán nguội - Lô 50 tấn	Phú Mỹ	40	50			7,970	
3		Biên thép kẽm lạnh	Phú Mỹ	50		30	60	7,950	
4		Biên thép kẽm lạnh	Bình Định - Nhơn Hội	50		50	70	7,400	
5		Tôn tấm thứ phẩm các loại có độ dày < 0.57mm	Phú Mỹ	120		70	100	11,300	
6		Tôn tấm thứ phẩm các loại (tỷ lệ hàng < 0.57 chiếm 70 - 80%, tỷ lệ hàng ≥ 0.57 chiếm 20 - 30%) dạng tấm, khách hàng sẽ phải tự bốc tay lên xe. Dạng cuộn, nhà máy hỗ trợ lên hàng	Nghệ An - Đông Hồi	20		10	20	11,100	
7		Tôn tấm (dạng bao bì)	Yên Bái	15		10	18	7,900	
8		Tôn thép thứ phẩm các loại	MTV Phú Mỹ	10		5	15	7,550	
9		Tôn thép thứ phẩm các loại	VLXD Phú Mỹ	35		40	45	7,500	
10		Tôn thép thứ phẩm các loại	Bình Định - Nhơn Hòa	10		5	15	6,900	
11		Tôn thép thứ phẩm các loại	Bình Định - Nhơn Hội	70		70	100	7,000	
12		Tôn thép thứ phẩm các loại	Nghệ An - Nam Cẩm	5		5	10	7,300	
13		Sắt thép thứ phẩm cơ khí	Phú Mỹ	20		20	30	7,550	
14		Sắt thép thứ phẩm cơ khí	Bình Định - Nhơn Hòa	5		2	5	6,900	
15	1	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57 mm (Ghi chú: 70% hàng < 2 tấn, bao gồm lõi sắt <100kg)	Bình Định - Nhơn Hội	40	33.95			11,300	
	2	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57 mm (Ghi chú: 75% hàng > 2 tấn, bao gồm lõi sắt <100kg. Hàng bong tróc, nhám xỉ nặng.)	Bình Định - Nhơn Hội	75	75.01			9,800	

LÔ	STT	Tên hàng hóa	Nơi nhận hàng	Tiền bảo lãnh dự thầu (triệu đồng/lô)	Số lượng chốt bán theo lô (tấn)	Số lượng bao tiêu (ước tính/tháng)		Đơn giá sản phẩm VAT 10% (VNĐ/KG)	Đơn giá chào gồm VAT 10% (VNĐ/KG)
						Min (tấn)	Max (tấn)		
16	1	Tôn kẽm thứ phẩm có độ dày < 0.57 mm (Ghi chú: hàng > 2 tấn). Hàng chảy kẽm, bong tróc, nhám xỉ.	Bình Định - Nhơn Hội	10	9.12			9,800	
	2	Tôn kẽm thứ phẩm có độ dày < 0.57 mm (Ghi chú 50% hàng > 2 tấn)	Bình Định - Nhơn Hội	45	38.47			11,300	
17	1	Tôn kẽm thứ phẩm có độ dày < 0.57 mm (bao gồm cả hàng có gắn lõi sắt < 100kg). Hàng rách biên, bong tróc nặng.	Phú Mỹ	130	128.36			10,200	
		Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57 mm (bao gồm cả hàng có gắn lõi sắt < 100kg). Hàng rách biên, bong tróc nặng.	Phú Mỹ						
	2	Tôn kẽm thứ phẩm có độ dày < 0.57 mm (bao gồm cả hàng có gắn lõi sắt < 100kg)	Phú Mỹ	130	114.88			11,600	
		Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57 mm (bao gồm cả hàng có gắn lõi sắt < 100kg)	Phú Mỹ						
	3	Tôn kẽm thứ phẩm có độ dày < 0.57 mm (Ghi chú: bao gồm cả hàng gắn lõi sắt < 100 kg). Hàng bong tróc mạ, nhám ố, cạ biên nặng.	Nghệ An - Đông Hồi	185	182.55			10,200	
		Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57 mm (Ghi chú: bao gồm cả hàng gắn lõi sắt < 100 kg). Hàng bong tróc mạ, nhám ố, cạ biên nặng.	Nghệ An - Đông Hồi						
	4	Tôn kẽm thứ phẩm có độ dày < 0.57 mm (Ghi chú: bao gồm cả hàng gắn lõi sắt < 100 kg). Hàng bong tróc mạ, nhám ố, cạ biên nặng.	Nghệ An - Đông Hồi	175	170.48			10,200	
		Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57 mm (Ghi chú: bao gồm cả hàng gắn lõi sắt < 100 kg). Hàng bong tróc mạ, nhám ố, cạ biên nặng.	Nghệ An - Đông Hồi						
	18	Tôn kẽm thứ phẩm có độ dày < 0.57 mm (bao gồm cả hàng có gắn lõi sắt < 100kg)	Phú Mỹ	240		100	200	12,000	
		Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57 mm (bao gồm cả hàng có gắn lõi sắt < 100kg)	Phú Mỹ						
19		Tôn kẽm màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	Phú Mỹ	120		40	80	14,800	
		Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	Phú Mỹ						
		Tôn phủ màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	Phú Mỹ						
20		Thép dày mạ kẽm thứ phẩm có độ dày ≥ 0.57mm. Hàng bong tróc, cạ biên.	Phú Mỹ	95	96.94			9,800	
		Thép dày mạ lạnh thứ phẩm có độ dày ≥ 0.57mm. Hàng bong tróc, cạ biên.	Phú Mỹ						
21		Thép dày mạ kẽm thứ phẩm có độ dày ≥ 0.57mm	Phú Mỹ	225		100	200	11,300	
		Thép dày mạ lạnh thứ phẩm có độ dày ≥ 0.57mm	Phú Mỹ						
22	1	Thép dày mạ kẽm thứ phẩm có độ dày ≥ 0.57mm (Ghi chú: 50% hàng > 2 tấn)	Bình Định - Nhơn Hội	30	25.80			11,000	
	2	Thép dày mạ kẽm thứ phẩm có độ dày ≥ 0.57mm (Ghi chú: hàng > 2 tấn). Hàng bong tróc mạ	Bình Định - Nhơn Hội	10	8.08			10,000	
	3	Thép dày mạ kẽm thứ phẩm có độ dày ≥ 0.57mm (Ghi chú: 75% hàng > 2 tấn)	Bình Định - Nhơn Hội	40	33.97			11,000	
23		Thép dày mạ lạnh thứ phẩm có độ dày ≥ 0.57mm (Ghi chú: 60% hàng < 2 tấn)	Bình Định - Nhơn Hội	45	40.05			11,000	
24		Thép dày mạ kẽm thứ phẩm có độ dày ≥ 0.57mm	Nghệ An - Đông Hồi	35		10	30	11,300	
		Thép dày mạ lạnh thứ phẩm có độ dày ≥ 0.57mm	Nghệ An - Đông Hồi						
25		Thứ phẩm dạng băng thép kẽm, lạnh	Nghệ An - Đông Hồi	30	37.81			7,800	
26		Thép cán nguội thứ phẩm có độ dày < 0.57mm (bao gồm cả hàng gắn lõi sắt < 100 kg)	Nghệ An - Đông Hồi	50		30	50	10,300	
27		Thép cán nguội, cán nóng thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	Phú Mỹ	30		15	30	10,300	
28		Thép cán nguội, cán nóng thứ phẩm có độ dày ≥ 0.57mm	Phú Mỹ	30		15	30	10,000	

LÔ	STT	Tên hàng hóa	Nơi nhận hàng	Tiền bảo lãnh dự thầu (triệu đồng/lô)	Số lượng chốt bán theo lô (tấn)	Số lượng bao tiêu (ước tính/tháng)		Đơn giá sản phẩm gồm VAT 10% (VNĐ/KG)	Đơn giá chào gồm VAT 10% (VNĐ/KG)
						Min (tấn)	Max (tấn)		
29		Thép cán nguội L2 có độ dày <0.57mm (Ghi chú: hàng < 2 Tấn, bao gồm cả hàng có 2 độ dày trên cùng 1 cuộn hàng, 70% có độ dày <0.57mm)	Phú Mỹ	30		15	25	11,500	
		Thép cán nóng L2 có độ dày <0.57mm (Ghi chú: hàng < 2 Tấn, bao gồm cả hàng có 2 độ dày trên cùng 1 cuộn hàng, 70% có độ dày <0.57mm)	Phú Mỹ						
30		Thép cán nguội L2 có độ dày ≥0.57mm (Ghi chú: hàng < 2 Tấn, bao gồm cả hàng có 2 độ dày trên cùng 1 cuộn hàng, 70% có độ dày ≥0.57mm)	Phú Mỹ	30		15	30	10,600	
		Thép cán nóng L2 có độ dày ≥0.57mm (Ghi chú: hàng < 2 Tấn, bao gồm cả hàng có 2 độ dày trên cùng 1 cuộn hàng, 70% có độ dày ≥0.57mm)	Phú Mỹ						
31	1	Thép cán nguội, thép cán nóng loại 2 có độ dày ≥ 0.57mm (Ghi chú: hàng ≥2 tấn, bao gồm cả hàng có 2 độ dày trên cùng 1 cuộn hàng 70% hàng ≥ 0.57mm)	Phú Mỹ	50	44.34			10,600	
	2	Thép cán nguội, thép cán nóng loại 2 có độ dày ≥ 0.57mm (Ghi chú: hàng ≥2 tấn, bao gồm cả hàng có 2 độ dày trên cùng 1 cuộn hàng 70% hàng ≥ 0.57mm)	Phú Mỹ	100	92.79			10,550	
	3	Thép cán nguội, thép cán nóng loại 2 có độ dày <0.57mm (Ghi chú: hàng ≥2 tấn, bao gồm cả hàng có 2 độ dày trên cùng 1 cuộn hàng 70% hàng < 0.57mm)	Phú Mỹ	25	23.61			10,600	
32		Thép cán nóng thứ phẩm (dạng tấm)	MTV Phú Mỹ	10		9	14	7,900	
33		Thép cán nguội thứ phẩm có độ dày ≥ 0.57mm	Nghệ An - Đông Hải	60		40	60	10,000	
		Thép cán nóng thứ phẩm có độ dày ≥ 0.57mm	Nghệ An - Đông Hải						
34	1	Thép hộp kẽm thứ phẩm quy cách A1- Lô 15 tấn	Hà Nam	20	15			13,000	
	2	Thép hộp kẽm thứ phẩm quy cách A1- Lô 20 tấn	Hà Nam	25	20			12,950	
	3	Thép hộp kẽm thứ phẩm quy cách A1- Lô 25 tấn	Hà Nam	30	25			12,900	
35		Thép hộp kẽm thứ phẩm quy cách A1	Hà Nam	30		20	25	12,900	
36		Thép hộp kẽm thứ phẩm quy cách A1	MTV Phú Mỹ	60		24	44	13,200	
37		Thép hộp kẽm thứ phẩm	MTV Phú Mỹ	20		12	22	8,000	
38		Thép hộp kẽm thứ phẩm	VLXD Phú Mỹ	100		110	130	8,000	
39		Thép hộp kẽm thứ phẩm	Nghệ An - Nam Cẩm	25		10	30	7,800	
40		Thép hộp kẽm thứ phẩm	Hà Nam	20		20	24	7,800	
41		Thép ống đen thứ phẩm	MTV Phú Mỹ	10		5	15	7,500	
42		Thép ống đen thứ phẩm quy cách A1	MTV Phú Mỹ	30		20	40	8,000	
43		Thép ống đen thứ phẩm quy cách A1 - Lô 40 tấn	MTV Phú Mỹ	30	40			7,800	
44		Thép ống nhúng kẽm thứ phẩm	MTV Phú Mỹ	10		5	15	7,500	
45		Hộp kim kẽm (dạng xi)	MTV Phú Mỹ	135		20	30	45,000	
46		Hộp kim kẽm (dạng xi)	Phú Mỹ	200		20	40	50,000	
47		Hộp kim kẽm (dạng xi). Ghi chú: Khách hàng tự bốc hàng lên xe.	Nghệ An - Đông Hải	150		10	30	49,500	
48		Hộp kim kẽm (dạng vụn)	MTV Phú Mỹ	135		30	50	27,000	
49		Hộp kim kẽm (dạng bột)	MTV Phú Mỹ	110		15	30	36,000	

LÔ	STT	Tên hàng hóa	Nơi nhận hàng	Tiền bảo lãnh dự thầu (triệu đồng/lô)	Số lượng chốt bán theo lô (tấn)	Số lượng bao tiêu (ước tính/tháng)		Đơn giá sản phẩm gồm VAT 10% (VNĐ/KG)	Đơn giá chào gồm VAT 10% (VNĐ/KG)
						Min (tấn)	Max (tấn)		
50	1	Biên thép cán nóng 5-20mm - Lô 50 tấn (Khách phải xâu hàng vào cầu)	Nghệ An - Đông Hồi	50	50			10,540	
	2	Biên thép cán nóng 5-20mm - Lô 100 tấn (Khách phải xâu hàng vào cầu)	Nghệ An - Đông Hồi	100	100			10,520	
51		Biên thép cán nóng 5-20mm	Bình Định - Nhơn Hội	105		70	100	10,300	
52		Biên thép cán nóng ngoài khổ 5-20 mm	Phú Mỹ	105		50	100	10,300	
53		Biên thép cán nóng ngoài khổ 5-20 mm	MTV Phú Mỹ	10		7	11	9,800	
54		Biên thép cán nóng ngoài khổ 5-20 mm	Bình Định - Nhơn Hội	60		40	60	9,800	
55		Thép thứ phẩm (dạng dầm bảo)	MTV Phú Mỹ	10		5	12	6,500	
56	1	Trục đã qua sử dụng : Trục cán (16 cây), trục trung gian (22 cây), vật liệu Thép. (Ghi chú: Cán cả trục).	Phú Mỹ	75	107.30			6,800	
	2	Trục đã qua sử dụng : Trục cán (5 cây), trục trung gian (3 cây), vật liệu Thép. (Ghi chú: Cán cả trục).	Bình Định - Nhơn Hội	10	17.8			6,800	
	3	Trục đã qua sử dụng: Trục vắt (11 cây), trục mạ crom (1 cây), trục đỡ tôn (8 cây), trục phủ sơn (2 cây), trục chỉnh sơn (6 cây). Vật liệu Inox Thép bọc cao su. (Ghi chú: cán cả trục).	Nghệ An - Đông Hồi	5	5.52			6,800	
	4	Trục đã qua sử dụng :Trục Ôn Định, Trục dìm, trục đỡ tôn. Tổng 11 cây, vật liệu Inox 316L bọc cao su. (Ghi chú: cán cả trục).	Nghệ An - Đông Hồi	5	3.08			18,000	

Ghi chú:

1. Đơn vị trúng thầu đặt cọc trong vòng 1-3 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu.

2. Đối với các mặt hàng Tôn thứ phẩm các loại (tôn kẽm, tôn lạnh, tôn màu) vì đây là mặt hàng Thứ phẩm nên Bên mua sẽ không có quyền khiếu nại về chất lượng hàng hóa và Bên bán sẽ không giải quyết bất kì khiếu nại nào từ Bên mua.

3. Bên Dự thầu đề nghị giá thầu cho từng loại hàng hoá như sau:

- Đơn giá trên đã bao gồm VAT 10% và không thay đổi trong suốt thời gian thực hiện Hợp đồng.

- Đơn giá chào thầu hợp lệ của các đơn vị cho từng mặt hàng là đơn giá chào phải làm tròn hàng đơn vị 0 đồng và sẽ không được chào giá lại mặt hàng đã chào giá không hợp lệ.

- Các nhà máy của Hoa Sen sẽ thay đổi quy trình vào/ra cổng bảo vệ có lắp đặt phần mềm kiểm tra ngẫu nhiên khi xe vào/ra lấy hàng. Vì vậy, khi xe của Quý khách hàng được ngẫu nhiên lựa chọn, vui lòng hợp tác và phối hợp chặt chẽ với Nhà máy để công tác kiểm soát hàng hóa trên xe được nhanh chóng, chính xác, và theo đúng quy định của Nhà máy.

- Đối với các mặt hàng Thứ phẩm, phụ phẩm (các mặt hàng bao tiêu), Bên dự thầu nhận hàng tồn kho trước ngày **01/09/2019** và hàng phát sinh đến hết ngày **30/09/2019, thời gian nhận hàng từ 06/09/2019 đến 30/09/2019.**

- Đối với các mặt hàng Thứ phẩm, Phụ phẩm chào theo lô, Bên dự thầu nhận hàng tồn kho đến hết ngày **30/09/2019, thời gian nhận hàng từ 06/09/2019 đến 30/09/2019.**

- Số lượng: Căn cứ vào trọng lượng thực tế qua cân tại nhà máy Bên Bán đối với hàng Thứ phẩm, phụ phẩm.

- Xuất xứ: Hoa Sen Group/Nhà máy HSPM/VLXD Hoa Sen/Nhà máy HSNA (Đông Hồi)/Nhà máy HSNA (Nam Cẩm)/Nhà máy HS Bình Định/HS Hà Nam/HS Yên Bái/MTV HS Phú Mỹ.

- Đơn vị trúng thầu nếu không tiến hành ký hợp đồng, nhận hàng theo thời hạn quy định sẽ bị chế tài theo quy định của Hoa Sen.

TP.HCM, ngày ... tháng ... năm 2019
Bên Chào Giá
(Ký, họ tên)